

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh TH2025/KH 2025 (%)	So sánh KH2026/TH 2025 (%)
				Kế hoạch năm 2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Ước thực hiện năm 2025			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I - Sản lượng									
1/ Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a- Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
b- Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
2/ Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a- Sản phẩm tiêu thụ trong nước		Vé	5.966.723	6.054.000	2.715.567	5.482.000	6.148.000	91%	112%
- Vé Xổ số truyền thống		Vé	872.504	900.000	492.735	1.030.000	1.180.000	114%	115%
- Vé Xổ số lô tô		Vé	5.030.739	5.070.000	2.130.257	4.270.000	4.770.000	84%	112%
- Vé Xổ số Bốc		Vé	25.131	40.000	76.344	150.000	163.000	375%	109%
- Vé Xổ số Cào		Vé	38.349	44.000	16.231	32.000	35.000	73%	109%
b- Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
3/ Giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu									
a- Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
...									
b- Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
...									



4/ Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a- Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Vé Xổ số truyền thống		ND/Vé	10	10	10	10	10	100%	100%
- Vé Xổ số lô tô		ND/Vé	10	10	10	10	10	100%	100%
- Vé Xổ số Bóc		ND/Vé	2	2	2	2	2	100%	100%
- Vé Xổ số Cào		ND/Vé	5	5	5	5	5	100%	100%
b- Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I - Kết quả kinh doanh									
1/ Tổng Doanh thu		ND	48.075.704	47.431.000	21.917.700	42.660.000	47.930.830	90%	112%
a- Doanh thu thuần	10	ND	47.701.381	47.431.000	21.713.000	42.260.000	47.430.830	89%	112%
b- Doanh thu hoạt động Tài chính	21	ND	326.693		183.700	360.000	400.000		111%
c- Thu nhập khác	31	ND	47.630		21.000	40.000	100.000		250%
2/ Lãi phát sinh									
a- Trước thuế TNDN	50	ND	1.308.921	1.400.000	60.062	1.000.000	1.400.000	71%	140%
b- Sau thuế TNDN	60	ND	1.046.994	1.120.000	48.049	800.000	1.120.000	71%	140%
3/ Lỗ phát sinh									
4/ Lỗ lũy kế									
			ND						
			ND						
II - Thuế và các khoản PS phải nộp NSNN									
1/ Từ hoạt động kinh doanh nội địa		ND	12.904.122	12.900.000	5.664.920	11.520.000	12.900.000	89%	112%
a- Thuế GTGT		ND	5.285.066	5.454.000	2.360.070	4.860.000	5.454.545	89%	112%
b- Thuế tiêu thụ đặc biệt		ND	7.155.207	7.115.000	3.175.994	6.340.000	7.114.625	89%	112%
c- Thuế TNDN		ND	261.927	280.000	12.012	200.000	280.000	71%	140%
d- Các khoản thuế, phí phải nộp khác		ND	201.922	51.000	116.844	120.000	50.830	235%	42%
2/ Từ hoạt động kinh doanh XNK									
a- Thuế XNK		ND							
b- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		ND							
c- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		ND							
d- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		ND							

3/ Thu từ lợi nhuận sau thuế	ND	208.173						
III - Thuế và các khoản đã nộp NSNN	ND	13.256.829		6.063.619				
1/ Từ hoạt động kinh doanh nội địa	ND	13.007.265		5.855.118				
a- Thuế GTGT	ND	5.385.590		2.324.248				
b- Thuế tiêu thụ đặc biệt	ND	7.256.524		3.130.990				
c- Thuế TNDN	ND	176.515		261.948				
Trong đó: số nộp cho P/S năm trước	ND	1.178.082		1.061.653				
d- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	ND	188.636		137.932				
2/ Từ hoạt động kinh doanh XNK	ND							
a- Thuế XNK	ND							
b- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	ND							
c- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	ND							
d- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	ND							
3/ Thu từ lợi nhuận sau thuế	ND	249.564		208.501				
IV - Nợ thuế	ND							
1/ Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh nội địa	ND							
a- Thuế GTGT	ND							
b- Thuế tiêu thụ đặc biệt	ND							
c- Thuế TNDN	ND							
d- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	ND							
2/ Từ hoạt động kinh doanh XNK	ND							
a- Thuế XNK	ND							
b- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	ND							
c- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	ND							
d- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	ND							
V - Các khoản chi NSNN								
1/ Chi bổ sung vốn điều lệ	ND							
2/ Chi khác	ND							

Thanh Hóa, Ngày 31 tháng 7 năm 2025



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Mai Thanh Lam

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Tư

CHI TIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2026

ĐVT: 1000đ

STT	Chi tiêu	Thực hiện 2024	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	So sánh (%) KH2026/TH2025	Ghi chú
I	Doanh thu Xổ số kiến thiết (có thuế)	60.342.247	53.460.000	60.000.000	112%	
1	Xổ số truyền thống	9.013.210	10.300.000	11.800.000	115%	
2	Xổ số lô tô	51.087.030	42.700.000	47.700.000	112%	
3	Xổ số Bốc	50.262	300.000	325.000	108%	
4	Xổ số Cào	191.745	160.000	175.000	109%	
II	Thuế phải nộp ngân sách	12.904.122	11.600.000	12.900.000	111%	
1	Thuế VAT	5.285.066	4.860.000	5.454.545	112%	
2	Thuế TTĐB	7.155.207	6.339.130	7.114.625	112%	
3	Thuế TNDN	261.927	200.000	280.000	140%	
4	Các khoản phải nộp khác	201.922	200.870	50.830	25%	
III	Doanh thu thuần	47.701.381	42.260.870	47.430.830	112%	
IV	Tổng chi phí	46.766.070	41.660.870	46.530.830	112%	
1	Chi phí kinh doanh	38.366.087	32.661.000	37.140.000	114%	
-	Chi phí trả thưởng	31.735.768	26.786.000	30.320.000	113%	
-	Chi phí hoa hồng bán vé	5.962.048	5.240.000	6.100.000	116%	
-	Chi phí gốc vé	566.585	535.000	620.000	116%	
-	Chi phí đảo trộn	16.800	20.000	20.000	100%	
-	Chi phí kinh doanh xổ số khác	84.886	80.000	80.000	100%	
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.399.983	8.999.870	9.390.830	104%	
-	Chi phí tiền lương	4.000.672	4.344.000	4.344.000	100%	
	+ Lương Người quản lý, KSV	1.254.937	1.344.000	1.344.000	100%	
	+ Lương Người lao động	2.745.735	3.000.000	3.000.000	100%	
-	Chi phí thu hồi vé cuối ngày	480.850	540.000	600.000	111%	
	+ Hội đồng giám sát	148.110	160.000	180.000	113%	
	+ Người lao động	332.740	380.000	420.000	111%	
-	Chi phí BHXH-KPCĐ	703.048	800.000	800.000	100%	
-	Chi phí công tác phí - xăng xe	222.172	180.000	200.830	112%	
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	155.268	155.870	156.000	100%	
-	Chi phí CCDC	585.975	580.000	580.000	100%	
-	Chi phí Văn phòng phẩm	88.572	90.000	100.000	111%	
-	Chi phí điện, nước, điện thoại	117.098	120.000	120.000	100%	
-	Chi phí ăn giữa ca	216.095	220.000	220.000	100%	
-	Chi phí trang phục	-	0	250.000	#DIV/0!	
-	Chi phí tiếp khách	709.886	800.000	800.000	100%	
-	Chi phí quản lý khác	1.120.347	1.050.000	1.100.000	105%	
-	Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi		120.000	120.000	100%	
V	Tổng lợi nhuận	1.308.921	1.000.000	1.400.000	140%	
1	Lãi kinh doanh xổ số	935.311	600.000	900.000	150%	
2	Lãi hoạt động tài chính + lãi khác	373.610	400.000	500.000	125%	



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Signature)

NGƯỜI LẬP

(Signature)